



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

NĂM 2022

TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 12 - 2022



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

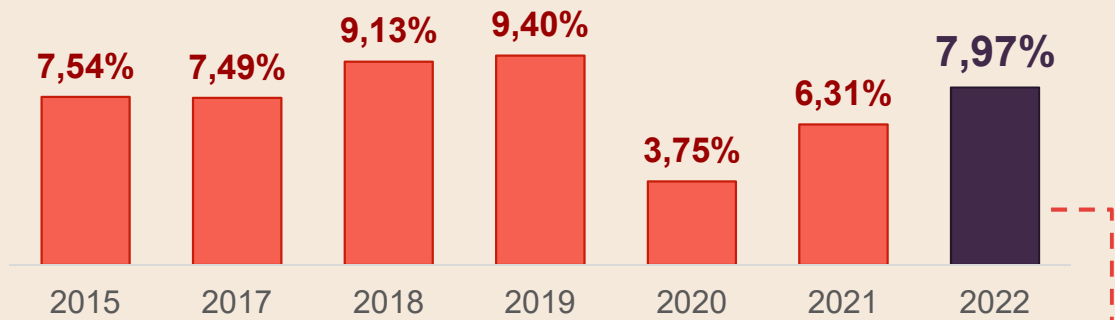
Tỉnh Phú Thọ



NĂM 2022

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh năm 2010)



+3,53%

Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



+11,91%

Công nghiệp
và xây dựng



+6,83%

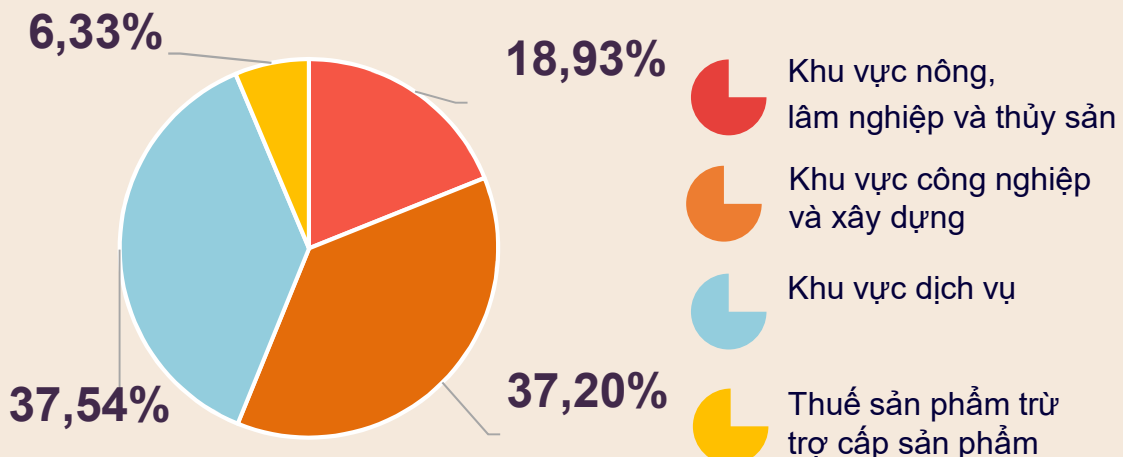
Dịch vụ



+5,24%

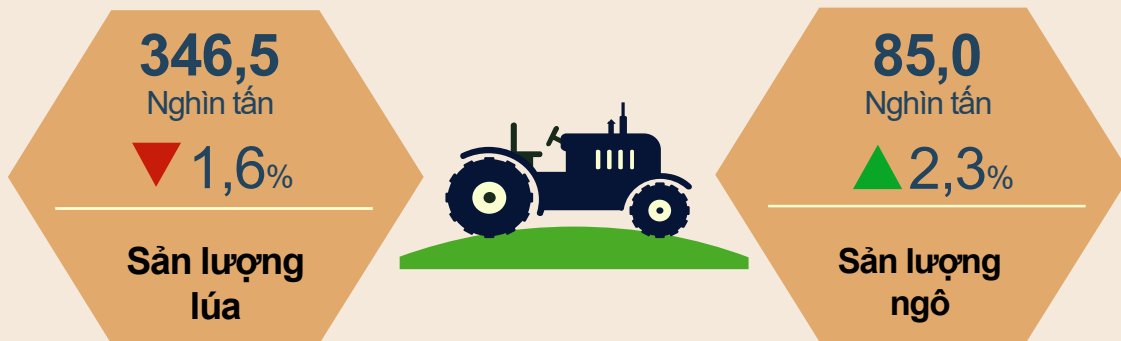
Thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm

Cơ cấu Kinh tế

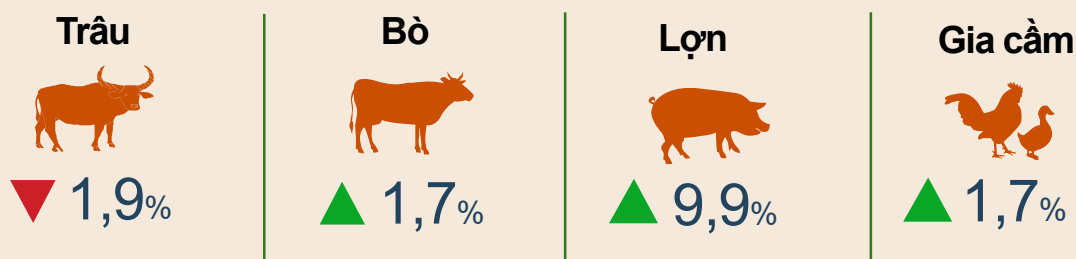


SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

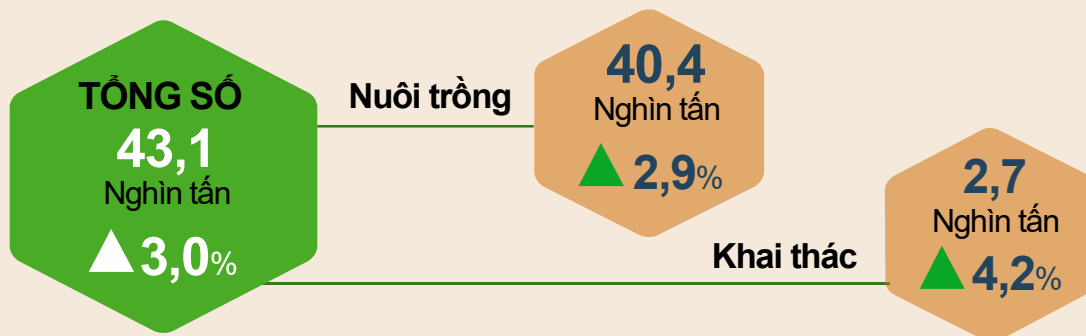
TRỒNG TRỌT



CHĂN NUÔI (Tổng đàn gia súc, giam cầm so với cùng thời điểm năm trước)



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN năm 2022

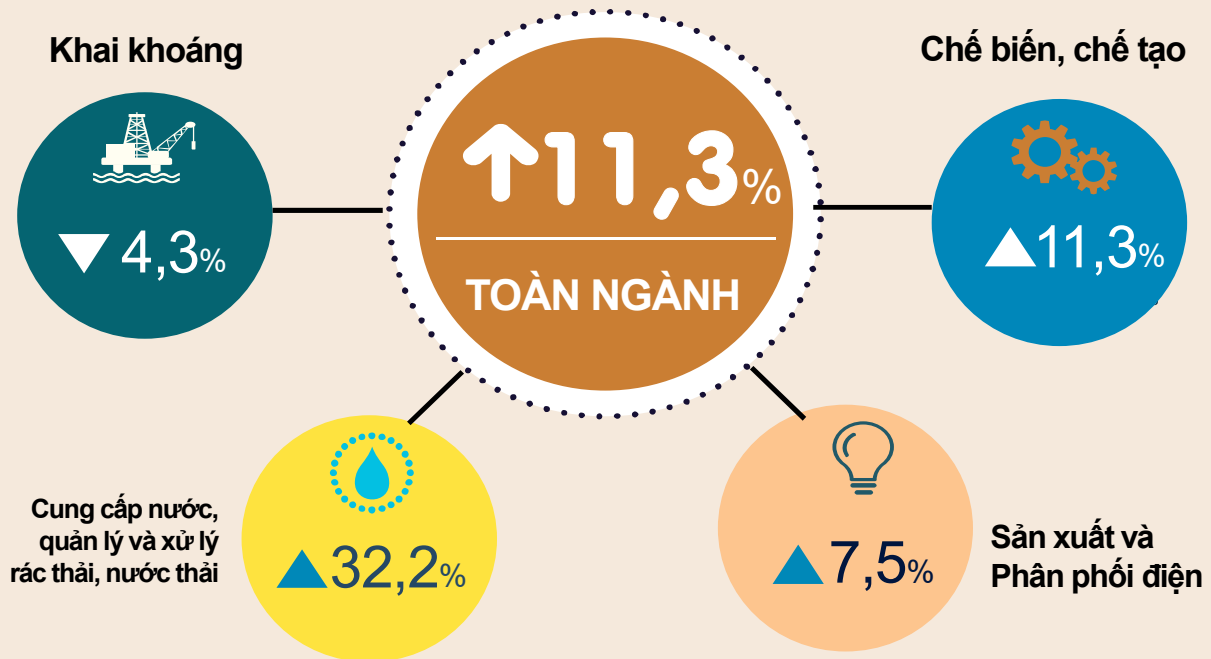


SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC năm 2022



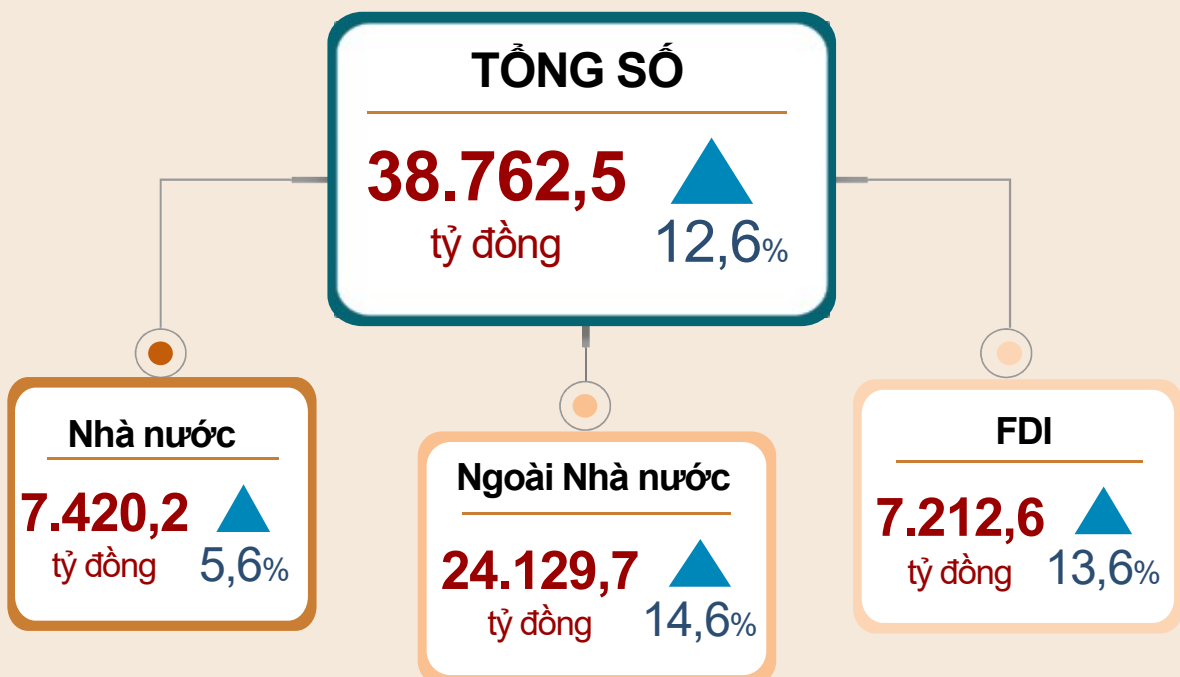
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP năm 2022 so với cùng kỳ

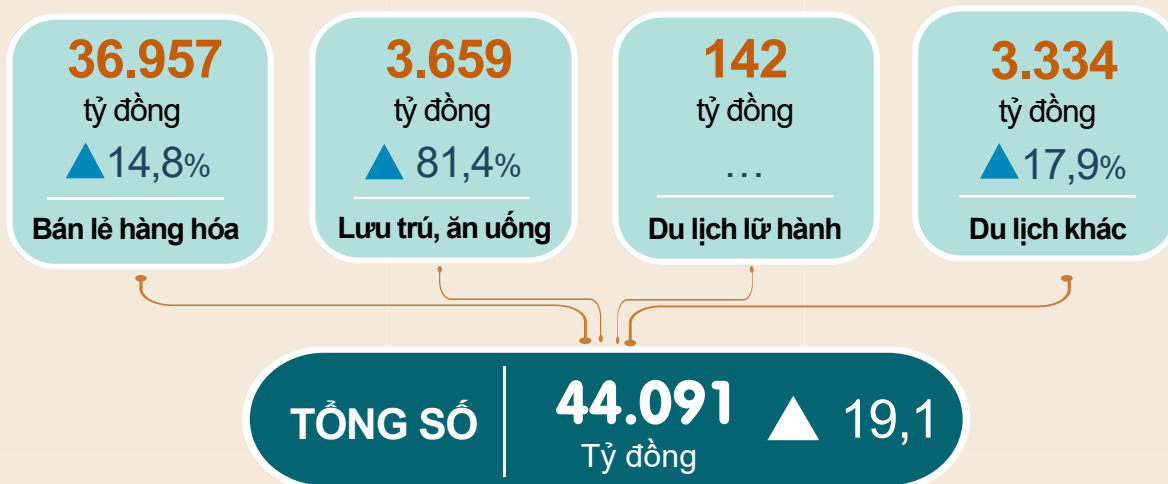


VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN năm 2022



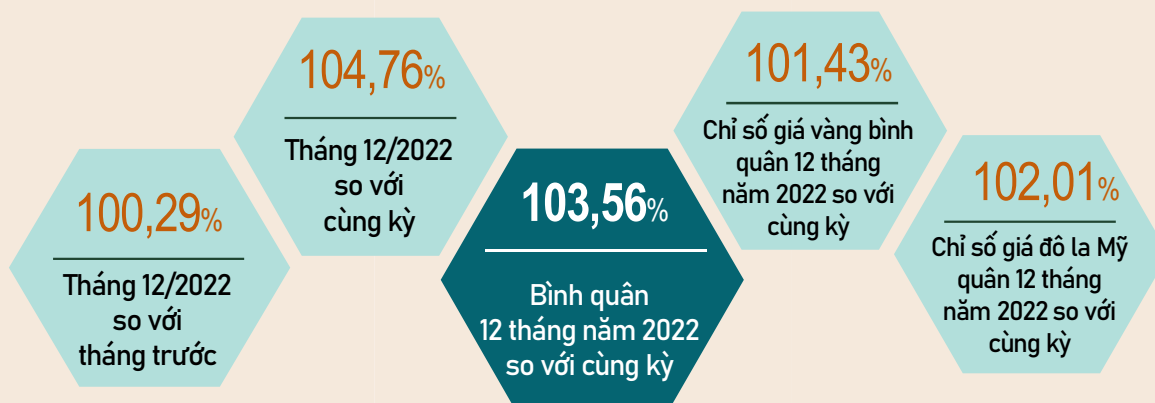
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Năm 2022



XUẤT, NHẬP KHẨU năm 2022



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA năm 2022

Vận tải hành khách

Vận chuyển

16,9

triệu lượt HK

▲
17,3%



▲
19,2%

Luân chuyển

1.041,5

triệu lượt HK.km

Vận chuyển

▲
12,0%

47,8

triệu tấn



5.203,8

triệu tấn km

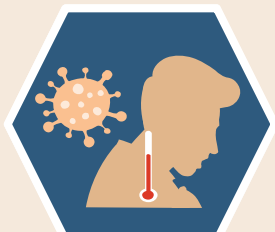
Luân chuyển

▲
12,5%

Vận tải hàng hóa

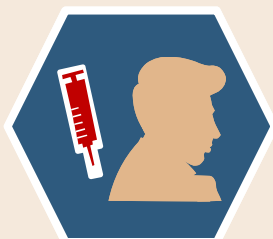
DỊCH COVID-19

Tính đến 18h00 ngày 23/12/2022



328.574

ca mắc



993.315

người ≥ 18 tuổi đã được tiêm
đủ 2 mũi vắc xin Covid-19



328.408

bệnh nhân ra viện

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022

Số vụ tai nạn và va chạm

57

▼ 4 vụ

Số người chết

53

▼ 3 người

Số người bị thương

25

▼ 8 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Kinh tế - xã hội năm 2022 cả nước nói chung, tỉnh Phú Thọ nói riêng diễn ra trong bối cảnh tình hình địa chính trị trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, xung đột giữa Nga và Ukraine đã tạo ra cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu dẫn đến sự bất ổn về nguồn cung năng lượng, chuỗi cung ứng và lạm phát tăng cao, tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh và mọi mặt đời sống của nhân dân. Tuy nhiên với việc dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội trở lại trạng thái bình thường; cùng với sự quyết liệt, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh mà kinh tế - xã hội năm 2022 trên địa bàn cơ bản phát triển ổn định và đạt được kết quả quan trọng ở nhiều lĩnh vực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tình hình cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Quy mô Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 89.398,1 tỷ đồng, đứng thứ 34/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đứng thứ 3/14 tỉnh Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2022 ước tăng 7,97% so với năm 2021, đứng thứ 43 cả nước và đứng thứ 10 so với các tỉnh Vùng trung du và miền núi phía Bắc; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,91%; khu vực dịch vụ tăng 6,83%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,53%;...

Cơ cấu kinh tế (*cơ cấu giá trị tăng thêm*) năm 2022: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 20,2% (*năm 2021 đạt 21,6%*); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 39,7% (*năm 2021 đạt 38,0%*); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 40,1% (*năm 2021 đạt 40,4%*).

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 7,97% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 4,40 điểm phần trăm; tiếp theo đó là các ngành dịch vụ đóng góp 2,56 phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,67 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 0,34 điểm phần trăm.

2. Hoạt động ngân hàng¹

Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Chính Phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cấp uỷ, Chính quyền địa phương, cụ thể hóa và triển khai đồng bộ, kịp thời chính sách tiền tệ, tín dụng trên địa bàn, nhất là các giải pháp đảm bảo vốn cho nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Thị trường tiền tệ ổn định, hoạt động ngân hàng đảm bảo an toàn và hiệu quả; đã góp phần quan trọng duy trì tăng trưởng và phục hồi kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội địa phương.

Ước tính đến cuối năm 2022, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 76.300 tỷ đồng, tăng 5.584 tỷ đồng (*tăng 7,9%*) so với năm 2021, đạt kế hoạch định hướng của ngành Ngân hàng Phú Thọ. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 74.300 tỷ đồng, tăng 5.093 tỷ đồng (*tăng 7,36%*); tiền gửi ngoại tệ đạt 2.000 tỷ đồng, tăng 491 tỷ đồng (*tăng 32,5%*);...

Dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 92.500 tỷ đồng, tăng 10.808 tỷ đồng (*tăng 13,0%*) so với năm 2021; vượt kế hoạch định hướng của Ngành Ngân hàng Phú Thọ năm 2022. Trong đó: Cho vay ngắn hạn đạt 56.000 tỷ đồng, chiếm 61,0%/tổng dư nợ cho vay, tăng 8.067 tỷ đồng (*tăng 16,8%*); cho vay trung dài hạn đạt 36.500 tỷ đồng, tăng 2.741 tỷ đồng (*tăng 8,1%*);...

Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) của hệ thống ngân hàng là 470 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,51%/tổng dư nợ toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

3. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh chịu tác động mạnh từ sự biến động của các mặt hàng xăng, dầu²; giá cả nguyên, vật liệu đầu vào tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân, khiến CPI bình quân cả năm 2022 trên địa bàn tỉnh tăng 3,56% so với cùng kỳ.

CPI tháng 12/2022 tăng 0,29% so với tháng trước và tăng 4,76% so với tháng cùng kỳ năm 2021. So với tháng trước, có 9/11 nhóm hàng làm tăng CPI tháng 12/2022, bao gồm: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,94%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,86%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,78%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,70%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,68%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,66%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,26%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,1%; giáo dục tăng 0,03%.

¹ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Thọ.

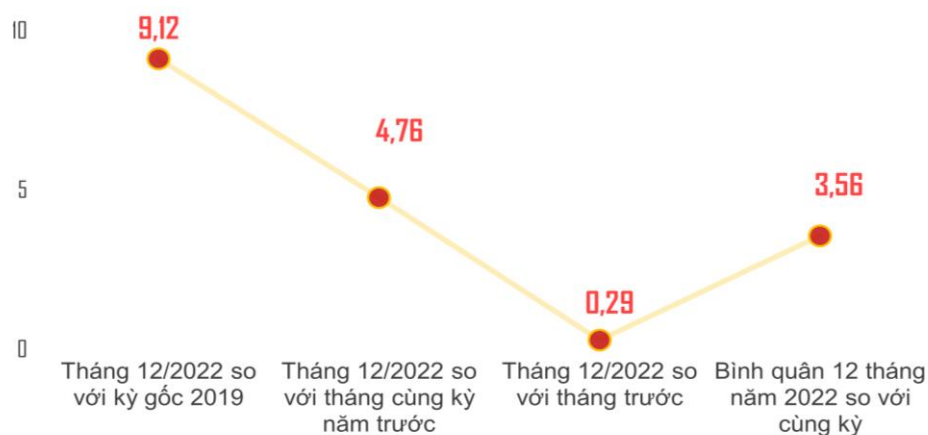
² Tính từ đầu năm đến nay, giá xăng dầu trong nước đã trải qua 33 lần điều chỉnh, trong đó có 17 lần tăng, 15 lần giảm và 1 lần giữ nguyên.

Quý IV năm 2022, CPI bình quân tăng 4,83% so với cùng kỳ, trong đó: Đồ uống và thuốc lá tăng 9,99%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,69%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,79%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,33%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,01%; giáo dục tăng 3,94%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,82%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,68%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,05%; giao thông tăng 0,96%; riêng bưu chính viễn thông tương đương cùng kỳ;...

CPI bình quân 12 tháng tăng so với cùng kỳ ở hầu hết các nhóm hàng: Giao thông tăng 11,23%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,58%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,14%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,13%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,02%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,74%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,97%; giáo dục tăng 1,74%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,06%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,71%;... Chỉ có duy nhất nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,06%.

Năm 2022, chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng tăng 1,43% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 2,01%.

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



4. Đầu tư và xây dựng

Hoạt động đầu tư chịu tác động tiêu cực của giá các loại mặt hàng vật liệu xây dựng có thời điểm tăng cao. Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và tập trung đẩy nhanh các hạng mục công trình mà giá trị thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn đạt khá, tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2022 tăng 12,6% so với cùng kỳ; trong đó vốn đầu tư của dân cư và tư nhân tăng 14,6% và chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 62,2% tổng vốn).

a) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2022 ước đạt 11.913,3 tỷ đồng, tăng 17,7% so với quý cùng kỳ năm 2021, trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 7.535,4 tỷ đồng, tăng 21,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.210,1 tỷ đồng, tăng 16,3%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 2.167,8 tỷ đồng, tăng 6,9%.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý IV/2022 (Tỷ đồng)	Quý IV/2022 so với Quý III/2022 (%)	Quý IV- 2022 so với Quý IV/2021 (%)
Tổng số	11.913,3	115,7	117,7
<i>Chia ra:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.167,8	119,4	106,9
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	7.535,4	114,2	121,6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.210,1	117,8	116,3

Ước tính năm 2022, vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành đạt 38.762,5 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ và bằng 43,4% GRDP, trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 24.129,7 tỷ đồng, chiếm 62,3% tổng vốn, tăng 14,6% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 7.212,6 tỷ đồng, chiếm 18,6% tổng vốn, tăng 13,6%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 7.420,2 tỷ đồng, chiếm 19,1% tổng vốn, tăng 5,6%.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2022 ước đạt 3.951,0 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.537,9 tỷ đồng, tăng 8,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.032,6 tỷ đồng, tăng 5,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 380,5 tỷ đồng, tăng 3,8%;...

Một số công trình có giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt khá năm 2022 gồm: Dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 725,9 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 220,0 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 110,6 tỷ đồng; dự án nhà Văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ ước đạt 98,9 tỷ đồng; dự án đường quốc lộ 70B đi thị trấn Hạ Hòa ước đạt 73,9 tỷ

đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2024 ước đạt 72,3 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 61,4 tỷ đồng; dự án hạ tầng kỹ thuật khu di tích lịch sử Đền Hùng ước đạt 61,0 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 51,1 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 50,8 tỷ đồng; công trình nâng cấp, cải tạo đường trường chinh, kết hợp cải tạo cảnh quan hồ Đình Tới, thị xã Phú Thọ ước đạt 39,3 tỷ đồng; công trình cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (*giai đoạn 1*) ước đạt 34,9 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km11+910 tuyến đê tả sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 30,8 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì ước đạt 30,7 tỷ đồng;...

b) Xây dựng

Giá trị xây dựng quý IV/2022 theo giá so sánh tăng 22,5% so với quý trước và tăng 20,7% so với cùng kỳ, tăng tập trung ở công trình nhà ở và công trình kỹ thuật dân dụng.

Sau 12 tháng, xây dựng tăng trưởng 12,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó giá trị xây dựng nhà ở tăng 7,5%; giá trị xây dựng nhà không ở tăng 8,1%; giá trị xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng 20,9%;...

Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thời gian tới đối mặt với những khó khăn nhất định, theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng, chỉ có 27,91% doanh nghiệp xây dựng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; có tới 43,02% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn;...

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Mặc dù chịu tác động trực tiếp của chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, nhân công tăng cao nhưng công tác phát triển doanh nghiệp (DN) vẫn đạt được kết quả khả quan, cho thấy nhiều dấu hiệu tích cực; số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2022 tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước;...

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Tính đến ngày 15/12/2022, toàn tỉnh có 966 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 12.562,1 tỷ đồng, tăng 27,6% về số doanh nghiệp và tăng 66,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 13,0 tỷ đồng, tăng 30,5% cùng

³ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

kỳ năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 567 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 58,7% tổng số, tăng 29,5% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 190 doanh nghiệp, chiếm 19,7% tổng số, tăng 30,1%; công ty cổ phần có 206 doanh nghiệp, tăng 21,2%; doanh nghiệp tư nhân có 3 doanh nghiệp.

Toàn tỉnh có 323 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 31,3% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 230 doanh nghiệp, tăng 29,9% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 461 doanh nghiệp, tăng 23,3% cùng kỳ, trong đó có 348 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 75,5%*), 98 công ty cổ phần (*chiếm 21,3%*), 15 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 63 doanh nghiệp, giảm 14,9% (*giảm 11 doanh nghiệp*) so với cùng kỳ, trong đó có 43 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 68,3%*), 16 công ty cổ phần và 4 doanh nghiệp tư nhân.

Hoạt động của doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/Loại hình doanh nghiệp	Năm 2022 (tính đến 15/12)	Cơ cấu (%)	Năm 2022 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	966		127,6
	Công ty cổ phần	206	21,3	121,2
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	190	19,7	130,1
	Công ty TNHH một thành viên	567	58,7	129,5
	Doanh nghiệp tư nhân	3	0,3	100,0
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	12.562,1		166,5
	Công ty cổ phần	5.962,8	47,5	160,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	1.720,0	13,7	106,9
	Công ty TNHH một thành viên	4.873,2	38,8	221,2
	Doanh nghiệp tư nhân	6,1	0,05	174,3
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	323		131,3
	Công ty cổ phần	76	23,5	126,7

STT	Tình trạng hoạt động/Loại hình doanh nghiệp	Năm 2022 (tính đến 15/12)	Cơ cấu (%)	Năm 2022 so với cùng kỳ (%)
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	90	27,9	132,4
	Công ty TNHH một thành viên	140	43,3	128,4
	Doanh nghiệp tư nhân	17	5,3	188,9
4	Doanh nghiệp đã giải thể	63		85,1
	Công ty cổ phần	16	25,4	106,7
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	12	19,0	100,0
	Công ty TNHH một thành viên	31	49,2	70,5
	Doanh nghiệp tư nhân	4	6,3	133,3
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	461		123,3
	Công ty cổ phần	98	21,3	114,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	137	29,7	131,7
	Công ty TNHH một thành viên	211	45,8	127,9
	Doanh nghiệp tư nhân	15	3,3	78,9

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2022 cho thấy: Có 22,34% DN trả lời tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2022 tốt lên so với quý III/2022; 29,79% số DN có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên và 47,87% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Quý I/2023 có 17,20% số DN dự báo có tình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên; 50% DN dự báo sản xuất kinh doanh sẽ gặp khó khăn hơn so với quý trước.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo gồm: Nhu cầu thị trường, chiếm 56,38%; khó khăn về tài chính và Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao, chiếm 43,62%; lãi suất vay vốn cao, chiếm 39,36%; không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu, chiếm 22,34%; thiếu nguyên, nhiên, vật liệu, chiếm 13,83%;...

Về khối lượng sản xuất: có 54,25% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2022 tăng và giữ ổn định so với quý III/2022 (23,40% tăng và 30,85% giữ ổn định); 45,74% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 52,13% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (17,02% tăng và 35,11% giữ ổn định); có 47,87% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng: So với quý III/2022 có 50% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (16,30% tăng và 33,70% giữ ổn định); 50% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 54,94% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; có 45,06% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý IV/2022 so với quý III/2022, có 45% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (8,33% tăng; 36,67% giữ ổn định); 55% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 55,73% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định, có 44,27% doanh nghiệp dự báo giảm so với quý trước.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi nhưng vẫn gặp phải nhiều khó khăn do giá xăng dầu biến động, nguồn nhân lực lao động trong nông thôn tiếp tục giảm. Tuy nhiên với việc thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông, lâm, thủy sản ổn định, nhu cầu tiêu dùng tăng nên tăng trưởng toàn ngành nông nghiệp vẫn đạt khá, ở mức 3,53% so với cùng kỳ.

a) Nông nghiệp

Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu năm 2022

	Năm 2022			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa	59.278,1	58,46	346.526,8	98,5	99,8	98,4
Ngô	17.290,2	49,16	85.004,6	101,9	100,3	102,3
Rau xanh các loại	15.051,2	164,04	246.893,3	99,7	101,6	101,3

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2022 toàn tỉnh đạt 107,4 nghìn ha, giảm 0,5% (-540,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vụ Đông xuân đạt 66,4 nghìn ha, tăng 0,6% (+398,5 ha) so với cùng vụ năm 2021; vụ Mùa đạt 41,1 nghìn ha, giảm 2,2% (-936,9 ha).

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2022 đạt 76,6 nghìn ha, giảm 0,7% (-556,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vụ Đông xuân 2022 đạt 48,6 nghìn ha, tăng 0,4% (+193,6 ha), diện tích lúa đạt 35,8 nghìn ha, giảm 0,7% (-259,8 ha), diện tích ngô đạt 12,8 nghìn ha, tăng 3,7% (+453,4 ha); vụ Mùa gieo trồng đạt 27,9 nghìn ha, giảm 2,6% (-750,5 ha) so với cùng vụ năm trước, trong đó diện tích lúa đạt 23,4 nghìn ha, giảm 2,6% (-621,8 ha), diện tích ngô đạt 4,5 nghìn ha, giảm 2,8% (-128,7 ha). Diện tích cây lương thực có hạt giảm nhiều ở cây lúa (*chủ yếu là vụ Mùa*) do một số diện tích gieo trồng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, chuyển sang trồng cây hàng năm khác, nuôi trồng thủy sản, bỏ đất không gieo cấy trong vụ; chuyển sang trồng cây màu có thời gian sinh trưởng nhanh, hiệu quả kinh tế cao hơn;...

Các nhóm cây hàng năm còn lại hầu hết diện tích đều giảm so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích trồng rau cả năm toàn tỉnh đạt 15,1 nghìn ha giảm 0,3% (-47,3 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích gieo trồng cây chất bột cả năm đạt 6,7 nghìn ha, giảm 1,6% (-108 ha), trong đó cây sắn đạt 5,7 nghìn ha, tăng 1,9% (+103,3 ha), cây khoai lang đạt 778,0 ha, giảm 17,1% (-160,9 ha), cây chất bột khác đạt 235,5 ha, giảm 17,6% (-50,5 ha); diện tích gieo trồng các loại cây công nghiệp hàng năm đạt 3,2 nghìn ha, giảm 11,9% (-433,5 ha), giảm chủ yếu ở diện tích cây mía (-61,7 ha) và cây lạc (-320,4 ha); diện tích gieo trồng cây hàng năm khác đạt 5,2 nghìn ha, tăng 16,0% (+714,8 ha), trong đó diện tích cây thức ăn gia súc, thủy sản đạt 4,2 nghìn ha, tăng 15,5% (+568,9 ha);...

Diện tích cây lâu năm hiện có năm 2022 đạt 30,5 nghìn ha, giảm 2,2% (-692,9 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Diện tích chè hiện có đạt 14,8 nghìn ha, giảm 4,0% (-613,9 ha), trong đó diện tích chè cho sản phẩm đạt 14,5 nghìn ha, giảm 4,1% (-623,7 ha); diện tích cây sơn ta đạt 782,9 ha giảm 2,6% (-20,7 ha); diện tích các loại cây ăn quả có xu hướng tăng, như: Diện tích bưởi hiện có 5,6 nghìn ha, tăng 1,72% (+94,7 ha); diện tích hồng hiện có đạt 237,2 ha, tăng 11,0% (+23,5 ha);...

Nhìn chung, năm 2022 thời tiết cơ bản thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng; tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát chặt chẽ nên năng suất các loại cây trồng đều đạt khá và có xu hướng tăng

so với cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa bình quân năm 2022 sơ bộ đạt 58,46 tạ/ha, giảm 0,2% (-0,09 tạ/ha); trong đó năng suất lúa vụ Chiêm xuân 2022 toàn tỉnh đạt 60,92 tạ/ha, giảm 1,7% (1,07 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; năng suất lúa vụ Mùa năm 2022 ước đạt 54,69 tạ/ha, tăng 2,4% (+1,28 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước. Năng suất ngô cả năm 2022 sơ bộ đạt 49,16 tạ/ha, so với năm 2021, tăng 0,3% (+0,16 tạ/ha), trong đó: năng suất ngô vụ Đông xuân 2022 đạt 49,29 tạ/ha, tăng 0,4% (+0,21 tạ/ha); năng suất ngô vụ Mùa ước đạt 48,8 tạ/ha, tăng 0,03% (+0,02 tạ/ha). Năng suất các nhóm cây khác giữ ổn định, riêng năng suất cây rau xanh đạt 164,04 tạ/ha tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

Thời tiết thuận lợi cùng với sâu bệnh hại xuất hiện ít, tạo điều kiện cho các loại cây lâu năm đạt năng suất cao hơn so với cùng kỳ, trong đó: Năng suất chè ước đạt 122,5 tạ/ha; sơn đạt 5,6 tạ/ha; xoài đạt 74,2 tạ/ha; chuối đạt 256,5 tạ/ha; bưởi đạt 122,2 tạ/ha;...

Tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh ước đạt 431,5 nghìn tấn, giảm 0,9% (-3,8 nghìn tấn) so với cả năm 2021, trong đó sản lượng thóc năm 2022 ước đạt 346,5 nghìn tấn, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,6% (-5,7 nghìn tấn); sản lượng ngô năm 2022 ước đạt 85,0 nghìn tấn, tăng 2,3% (+1,9 nghìn tấn); sản lượng rau xanh các loại ước đạt 246,9 nghìn tấn, tăng 1,3% (+3,2 nghìn tấn); sản lượng sắn ước đạt 89,6 nghìn tấn, tăng 3,2% (+2,8 nghìn tấn); sản lượng đậu các loại đạt 772,9 tấn, giảm 13,5% (-120,7 tấn); sản lượng khoai lang đạt 5,6 nghìn tấn, giảm 16,5% (-1,1 nghìn tấn); sản lượng lạc đạt 6,8 nghìn tấn, giảm 6,1% (-441,1 tấn); sản lượng mía đạt 5,4 nghìn tấn, giảm 39,9% (-3,6 nghìn tấn) so với cùng kỳ;...

Sản lượng chè búp tươi năm 2022 ước đạt 177,5 nghìn tấn, giảm 4,0% (-7,5 nghìn tấn) so với năm 2021; sản lượng sơn ta ước đạt 385,2 tấn, giảm 5,4% (-21,9 tấn); sản lượng bưởi ước đạt 52,1 nghìn tấn, tăng 16,5% (+7,4 nghìn tấn); sản lượng đu đủ ước đạt 3,2 nghìn tấn, tăng 12,9% (+365,6 tấn); sản lượng hồng ước đạt 1,7 nghìn tấn;...

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm; chăn nuôi lợn hiện phát triển theo xu hướng tích cực về cả đầu con và sản phẩm xuất chuồng, công tác tái đàn lợn được đẩy nhanh; chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển ổn định; sản lượng thịt hơi được đảm bảo, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong những tháng cuối năm và các dịp lễ, Tết.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh hiện có ước đạt 53,9 nghìn con, giảm 1,9% (-1,0 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2021; tổng đàn bò ước đạt 100,6 nghìn con, tăng 1,7% (+1,6 nghìn con); tổng đàn lợn ước đạt 759,6 nghìn con, tăng 9,9% (+68,1 nghìn con); đàn gia cầm ước đạt 15.854,5 nghìn con, tăng 1,7% (+269 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 5,1 nghìn tấn, tăng 1,8% (+89,7 tấn) so với năm 2021; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 8,2 nghìn tấn, tăng 2,2% (+174,4 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 135,8 nghìn tấn, tăng 4,0% (+5,2 nghìn tấn); sản lượng gia cầm hơi bán, giết thịt ước đạt 48,2 nghìn tấn, tăng 8,1% (+3,6 nghìn tấn);...

b) Lâm nghiệp

Năm 2022, các hoạt động trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện tốt theo kế hoạch,... Tổng diện tích rừng trồng mới trong năm ước đạt 9,3 nghìn ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, rừng sản xuất trồng mới đạt 9,2 nghìn ha; rừng phòng hộ trồng mới đạt 50,0 ha, đạt 100,0% kế hoạch.

Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại năm 2022 ước đạt 740,0 nghìn m³, tăng 3,0% (+21,9 nghìn m³) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi các loại khai thác đạt 93,7 nghìn ste, tăng 9,0% (+7,7 nghìn ste).

Trong năm, toàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy rừng; tổng diện tích rừng bị cháy 2,11 ha; có 39 vụ chặt phá rừng bị phát hiện, diện tích rừng bị chặt phá khoảng 4,7 ha.

c) Thủy sản

Sản xuất và nuôi trồng thủy sản năm 2022 tiếp tục có xu hướng tăng về năng suất, chủng loại, chất lượng các sản phẩm thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt 11,1 nghìn ha; trong đó, diện tích nuôi cá đạt 10,9 nghìn ha, diện tích nuôi Tôm càng xanh đạt 92,6 ha, tăng 9,72 ha so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác toàn tỉnh năm 2022 ước đạt 43,1 nghìn tấn, tăng 3,0% (+1,3 nghìn tấn) so với năm 2021. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 40,3 nghìn tấn, tăng 2,9% (+1,2 nghìn tấn); sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2,7 nghìn tấn, tăng 4,2% (+109,1 tấn). Sản lượng nuôi trồng có xu hướng tăng chủ yếu là do mở rộng diện tích nuôi các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao vào sản xuất (như: rô phi đơn tính, cá vược trắng, cá chép lai V1, cá lăng, ...); bên cạnh đó các kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh được áp dụng một cách khoa học, khuyến khích hoạt động sản xuất thức ăn tại chỗ,...

d) Xây dựng nông thôn mới

Hiện nay trong tổng số 13 huyện, thành, thị đã có 6 đơn vị đã hoàn thành số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*trong đó 4 huyện, thành, thị đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới*). Số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 128 xã trong tổng số 196 xã xây dựng nông thôn mới (*riêng năm 2022 đạt 14 xã, trong đó có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 4 xã đạt nông thôn mới nâng cao*).

7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2022 phục hồi mạnh mẽ, tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế;... Tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp đạt 12,1% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức 11,7%; đóng góp 3,3 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng 12 giảm 4,52% so với tháng trước nhưng tăng 8,72% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện gấp gần 3 lần so với tháng cùng kỳ; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 35,75%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,71%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 1,69%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,36%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,27%;... Các ngành còn lại, giảm mạnh có: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 56,08%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 37,79%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 24,08%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 21,68%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 17%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 14,76%; sản xuất đồ uống giảm 14,56%; sản xuất trang phục giảm 10,02%;...

So với cùng kỳ, IIP quý IV năm 2022 tăng 13,28%, chủ yếu do Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,60%, trong đó: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện gấp hơn 3,3 lần; sản xuất thiết bị điện tăng 35,91%; sản xuất xe có động cơ tăng 24,67%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 23%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,27%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,36%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,63%; sản xuất đồ uống tăng 3,77%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 2,69%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu

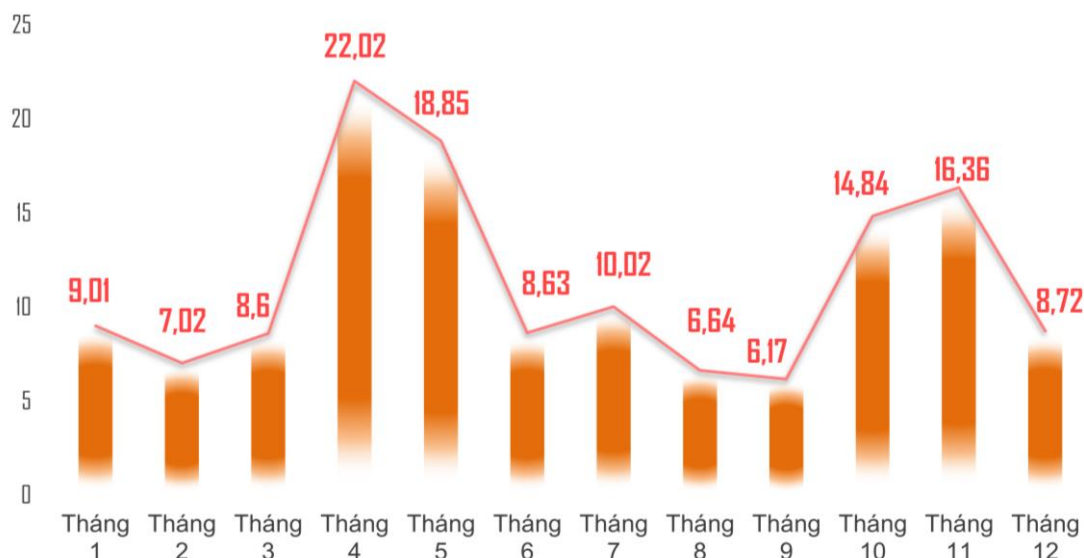
Ngành	Quý IV/2022 so với (%)	
	Quý III/2022	Quý IV/2021
Toàn ngành	124,09	113,28
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,91	85,49
Sản xuất đồ uống	102,69	103,77
Dệt	94,13	97,71
Sản xuất trang phục	116,68	99,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,74	119,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,67	113,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	139,26	98,28
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,48	94,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,71	115,36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	150,75	123,00

IIP toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 11,26% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành Khai khoáng giảm 4,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,25%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 32,25%.

Đóng góp quan trọng vào tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có các ngành: Sản xuất xe có động cơ tăng 42,93%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 24,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,82%; sản xuất thiết bị điện tăng 20,07%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 19,93%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,84%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 10,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 8,12%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,78%; sản xuất đồ uống tăng 6,31%; dệt tăng 3,41%;... Ngược lại một số ngành giảm khá sâu như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 62,49%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm

29,92%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 8,72%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 4,94%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,91%; sản xuất trang phục giảm 2,19%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp các tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản phẩm điện tử tăng 53,1%; mì chính tăng 46,2%; giày thể thao tăng 22%; dung lượng ắc quy tăng 13,8%; giấy bìa các loại tăng 11,1%; sợi toàn bộ tăng 5,6%; vải thành phẩm tăng 4,5%; nhôm thành phẩm tăng 3,2%; phân bón hóa học các loại tăng 3%; xi măng tăng 2,4%; quần áo may sẵn tăng 0,4%;...

Dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, các hoạt động kinh tế - xã hội được phục hồi giúp cho chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2022 tăng mạnh ở mức 54,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 56,34%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 24,27%; sản xuất thiết bị điện tăng 17,31%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,74%; sản xuất đồ uống tăng 4,14%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,39%;... Tuy nhiên vẫn còn một số ngành sản xuất, hoạt động tiêu thụ bị trì trệ ảnh hưởng không nhỏ tới tăng trưởng ngành công nghiệp trong năm vừa qua: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 92,26%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 14,99%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 14,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 13,12%; sản xuất trang phục giảm 8,74%; dệt giảm 3,13%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 1,88%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,58%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện giảm 0,35%;....

Khâu tiêu thụ được thực hiện tốt, hiệu quả, các đơn vị sản xuất chủ động bắt kịp xu hướng của thị trường, có kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp lý góp phần hạn chế hàng tồn kho. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng 12 năm 2022 tăng 4,93% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó các ngành có lượng tồn kho lớn như: Sản xuất đồ uống gấp hơn 2,1 lần; sản xuất trang phục tăng 93,56%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 35,80%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,09%; sản xuất thiết bị điện tăng 8,05%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp 12 tháng năm 2022 giảm 6,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 7,18% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 23,33%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 2%. Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 4,65% so với cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo giảm 6,53%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,06; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 11,11%.

Lao động ngành chế biến, chế tạo 12 tháng năm 2022 giảm tập trung chủ yếu ở các ngành: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 53,23%; sản xuất kim loại giảm 48,78%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 34,78%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 32,19%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 6,92%; sản xuất trang phục giảm 6,59%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 6,48%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 6,1%; sản xuất thiết bị điện giảm 5,91%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,08%; sản xuất đồ uống giảm 3,57%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 3,51%; dệt giảm 3,47%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 1,97%;...

8. Thương mại, dịch vụ

Dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, hoạt động văn hóa - xã hội trở lại hoạt động bình thường; một số sự kiện lớn như Lễ hội Đền Hùng được tổ chức sau 2 năm bị ảnh hưởng; bên cạnh đó Sea Games 31, Quốc Khánh 2/9 và các hoạt động quảng bá du lịch đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 tăng 19,1% so với cùng kỳ (chưa loại trừ yếu tố giá).

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2022 ước đạt 4.063,7 tỷ đồng, tăng 25,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.364,0 tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng mức, tăng 19,4%;... Tính chung 12 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 44.091,3 tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 36.956,9 tỷ đồng, chiếm 83,8% tổng mức, tăng 14,8%;...

Doanh thu bán lẻ năm 2022 tăng so với cùng kỳ ở hầu hết các nhóm hàng: Ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 84,1%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 72,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 26,4%; lương thực, thực phẩm tăng 19,9%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 16,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,6%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 14,2%; hàng hoá khác tăng 13,4%; xăng, dầu các loại tăng 12,9%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 12,1%; hàng may mặc tăng 11,7%;...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2022 ước đạt 3.659,3 tỷ đồng, chiếm 8,3% tổng mức, tăng 81,4%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 3.475,1 tỷ đồng, chiếm 7,9% tổng mức, tăng 22,7%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống

	Ước thực hiện năm 2022	Năm 2022 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Tỷ đồng</i>)	351,9	175,3
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	1.798.977,0	168,0
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	919.985,0	175,7
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống (<i>Tỷ đồng</i>)	3.307,4	182,0

b) Xuất, nhập khẩu

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 947,7 triệu USD, tăng 5,3% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 855,3 triệu USD, tăng 5,0%. Tính chung 12 tháng, xuất khẩu ước đạt 12.066,7 triệu USD, tăng 42,8% so với cùng kỳ năm 2021; nhập khẩu ước đạt 11.239,4 triệu USD, tăng 31,6%.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 12/2022		Ước tính năm 2022	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	947,7	105,3	12.066,7	142,8
Nhập khẩu	855,3	105,0	11.239,4	131,6

c) Hoạt động vận tải

Tổng doanh thu vận tải tháng 12/2022 ước đạt 595,2 tỷ đồng, tăng 21,7% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 453,6 tỷ đồng, tăng 22,2%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 85,6 tỷ đồng, tăng 29,2%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 55,5 tỷ đồng, tăng 8,3%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,7 triệu tấn, tăng 20,3% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 504,8 triệu tấn.km, tăng 18,0%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,8 triệu lượt hành khách, tăng 23,6% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 110,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 26,2%.

Tính chung 12 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 6.085,3 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 47,8 triệu tấn, tăng 12,0%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.203,8 triệu tấn.km, tăng 12,5%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 16,9 triệu lượt hành khách, tăng 17,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.041,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 19,2%.

9. Các vấn đề xã hội*a) Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư*

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2022 ước tính 1.516,9 nghìn người, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nữ chiếm 50,2%; dân số thành thị chiếm 19,4%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 57,0% tổng dân số, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính năm 2022 đạt 848,1 nghìn người, tăng 2,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 39,0% tổng số, giảm 12,9 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,4%, tăng 5,9 nghìn lao động; khu vực dịch vụ chiếm 28,6%, tăng 9,9 nghìn lao động so với cùng kỳ.

Trong năm, thu nhập, việc làm của người lao tương đối ổn định, thu nhập bình quân/người/tháng của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động ước đạt 7,1 triệu đồng.

Tính đến hết tháng 11/2022, trên địa bàn tỉnh có 11.088 người nộp hồ sơ hưởng BHTN; 9.783 người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng; 150 người đề nghị chuyển hưởng BHTN; 54.470 lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm; 396 người tạm dừng hưởng BHTN; 6.993 người chấm dứt hưởng BHTN; tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 135,5 tỷ đồng; 127 người được hỗ trợ học nghề với số tiền chi hỗ trợ học nghề là 769,5 triệu đồng⁴;

Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm trong năm tiếp tục được chú trọng, tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trở lên ước đạt 27,2%; lao động có việc làm tăng thêm 18,1 nghìn người, đạt 112,8% kế hoạch năm (*tăng 15,4% so năm 2021*); xuất khẩu lao động 2.410 người, đạt 120,5% kế hoạch năm (*gấp hơn 2 lần cùng kỳ năm 2021*). Tuyển sinh GDNN năm 2022 được 31.261 người, đạt 109,7% kế hoạch năm (*tăng 20,8% so với năm 2021*), trong đó: Trình độ cao đẳng 2.024 người, trình độ trung cấp 3.295 người, trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 25.942 người⁵.

b) Công tác an sinh xã hội

Công tác đảm bảo an sinh xã hội tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền, năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều*) trên địa bàn tỉnh là 5,19%⁶;... Tính đến ngày 30/11/2022, ngành chức năng đã cấp trên 620 nghìn thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh⁷ (*thẻ BHYT cấp miễn phí chủ yếu dành cho trẻ em dưới 6 tuổi 159,1 nghìn thẻ, người dân tộc thiểu số 116,9 nghìn thẻ, người sống tại vùng đặc biệt khó khăn 17,3 nghìn thẻ*);...

Năm 2022, quà thăm hỏi cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng là 41,8 tỷ đồng; quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 19,7 tỷ đồng; trị giá tiền, quà, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội là 18,2 tỷ đồng.

Tổng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bằng tiền do ảnh hưởng Covid trong năm 2022 tính đến thời điểm hiện tại là 50,6 tỷ đồng. Trong đó: Hỗ trợ đối với người điều trị do nhiễm Covid-19 (*F0*) là 1,9 tỷ đồng (*1.977 người*); hỗ trợ đối với người cách ly y tế để phòng chống Covid-19 (*F1*) là 26,4 tỷ đồng (*31.625 người*); hỗ trợ đối với trẻ em điều trị do nhiễm Covid-19, cách ly y tế (*thuộc diện F0, F1*) là 10,5 tỷ đồng (*10.524 trẻ em*).

⁴ Trung tâm Dịch vụ việc làm - Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

⁵ Nguồn: Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

⁶ Theo Quyết định số 3382/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ.

⁷ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ.

Thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động được hỗ trợ tiền thuê nhà theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, toàn tỉnh đã thẩm định, phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng hưởng chính sách tại 85 doanh nghiệp với 3.822 người lao động, kinh phí 5.794 triệu đồng (*chiếm 78,11% so với tổng kinh phí dự kiến ban đầu*). Đến 31/8/2022 toàn tỉnh đã hoàn thành 100% việc giải ngân, thực hiện chế độ chính sách cho người lao động, trong đó: Hỗ trợ cho 3.525 người lao động đang làm việc số tiền 5.197 triệu đồng (*đạt 72,8% so với kinh phí dự kiến ban đầu*); hỗ trợ cho 297 người lao động quay trở lại thị trường lao động số tiền 597 triệu đồng (*đạt 213,9% so với kinh phí dự kiến ban đầu*)⁸.

Công tác hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ khó khăn tiếp tục được đảm bảo, tính chung 11 tháng năm 2022, hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 33,7 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 1.442,2 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo 273 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo là 260,3 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn là 116,7 tỷ đồng. Quỹ “Vì người nghèo” các cấp tỉnh Phú Thọ đã chi hỗ trợ cho các đối tượng tổng số tiền 16,1 tỷ đồng, trong đó: Chi hỗ trợ 410 hộ nghèo xây dựng nhà ở với số tiền 12,5 tỷ đồng; chi hỗ trợ 25 hộ nghèo sửa chữa nhà ở với số tiền 190 triệu đồng; chi hỗ trợ cho học sinh nghèo học tập với tổng số tiền 405 triệu đồng; chi hỗ trợ cho người nghèo ốm đau đi viện dài ngày với tổng số tiền 220 triệu đồng; chi hỗ trợ các hộ nghèo vốn và các điều kiện sản xuất với tổng số tiền 694 triệu đồng; chi thăm hỏi tặng quà nhân ngày lễ lớn, quà tết với tổng số tiền trên 2 tỷ đồng.

c) Giáo dục, đào tạo⁹

Ngành Giáo dục Phú Thọ đã nghiêm túc, chủ động, khắc phục khó khăn, kịp thời xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trong hoàn cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, về cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra; ước tính đến hết năm 2022 toàn tỉnh có 792/878 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 90,2% (*tăng 20 trường so với năm 2021*).

Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia tỉnh Phú Thọ có 50 học sinh đoạt giải (*1 giải Nhất, 9 giải Nhì, 24 giải Ba, 16 giải Khuyến khích*). Kỳ thi Olympic Toán học sinh viên, học sinh toàn quốc năm 2022, tỉnh Phú Thọ có 11 học sinh

⁸ Nguồn: Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

⁹ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

đạt giải (các học sinh dự thi đều là học sinh lớp 10, 11, 12 chuyên Toán của trường THPT Chuyên Hùng Vương).

Tỉnh Phú Thọ vinh dự có 01 học sinh tham dự và đã xuất sắc giành được huy chương Đồng kỳ thi Olympic Sinh học quốc tế năm 2022 (học sinh trường THPT Chuyên Hùng Vương). Đây là năm thứ tư liên tiếp Phú Thọ có học sinh tham gia và đoạt giải kỳ thi Olympic quốc tế (năm 2019 đạt huy chương Đồng, năm 2020 đạt giải Khuyến khích, năm 2022 đạt huy chương Bạc và huy chương Đồng, năm 2022 đạt huy chương Đồng).

Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT năm 2022 của tỉnh Phú Thọ trước phúc khảo đạt 99,71% (không tính thí sinh tự do), tăng 0,23% so với năm 2021, điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT đạt 6,722 điểm, đứng thứ 8/63 tỉnh, thành phố, tăng 2 bậc so với năm 2021; số học sinh có tổng điểm thi theo khối thi (A, A1, B, C, D) từ 27 điểm trở lên có 524 thí sinh; số bài thi đạt điểm 10 có 324 bài (xếp thứ 3/63 tỉnh, thành).

d) Hoạt động y tế¹⁰

Tính đến 18h ngày 23/12/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 328.574 ca mắc COVID-19, có 328.408 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 993.315 (99,9%) người trên 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi vaccin covid-19, 705.105 (95,0%) người đã tiêm mũi nhắc lại (mũi 3), 199.750 (94,9%) người đã tiêm mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4); 136.110 (100,0%) trẻ em từ 12 đến dưới 17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin, 95.758 (81,6%) trẻ đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3); 164.811 (90,3%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin, 132.223 (72,4%) trẻ được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Theo báo cáo từ trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, tính đến hết tháng 11/2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 192 ca mắc sốt xuất huyết (tăng 125 ca so với cùng kỳ năm trước), riêng tháng 11/2022 có 70 ca mắc sốt xuất huyết (tăng 34 ca so với tháng trước);...

Theo thống kê của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), tính đến hết tháng 11/2022, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận bất kỳ ca ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 6.876 cơ sở, trong đó 92,9% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (riêng trong tháng 11 đã kiểm tra 41 cơ sở, trong đó 100,0% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP).

¹⁰ Nguồn: Sở Y tế.

e) Hoạt động văn hoá, thể thao¹¹

Ngành chức năng đã tổ chức thành công các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc và phục vụ các nhiệm vụ chính trị như: Tuyên truyền kết quả Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022; 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2022); Giỗ Tổ Hùng Vương năm Nhâm Dần 2022; SEA Games 31; 60 năm Ngày Bác Hồ về thăm tỉnh Phú Thọ (19/8/1962 - 19/8/2022); đẩy mạnh sáng tác các tác phẩm về Bác; 47 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022); ngày quốc tế Lao động 1/5; 132 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); kỷ niệm 77 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam; kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2022);...

Trong kỳ, đã tổ chức 120 buổi biểu diễn miền núi vùng sâu, vùng xa, 33 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị. Phối hợp với các đơn vị tổ chức tốt Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước và các giải thể thao cấp tỉnh¹².

Thể thao thành tích cao tiếp tục nhận được chú trọng đầu tư, ngành chức năng đã phối hợp với Ban tổ chức SEA Games 31, các đơn vị liên quan hoàn thiện cơ sở vật chất, đăng cai tổ chức thành công một bảng và một trận Bán kết môn Bóng đá nam SEA Games 31 tại Phú Thọ; vòng loại bảng F giải Bóng đá U17 vô địch châu Á 2024; các trận đấu giao hữu quốc tế giữa đội U20 Việt Nam với đội tuyển U20 Hàn Quốc và U20 Palestines; tổ chức trận thi đấu các trận thi đấu sân nhà của FC Phú Thọ tại giải hạng Nhất quốc gia 2022.

Tham gia thi đấu 25 giải thể thao toàn quốc, giành được 85 huy chương các loại, trong đó: 18 HCV, 15 HCB và 52 HCD; có 13 lượt VĐV được tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu 7 giải thể thao quốc tế, giành được 13 huy chương (9 HCV, 2 HCB và 2 HCD). Đặc biệt, có 2 VĐV tham gia thi đấu SEA Games 31 tại Việt Nam, giành được 2 huy chương (1 HCV và 1 HCB); số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia trong năm 2022 là 42 VĐV, trong đó có 17 VĐV Kiện tướng và 25 VĐV cấp I.

Hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được quan tâm, trong kỳ tỉnh Phú Thọ Tham phối hợp tổ chức triển khai các hoạt động hợp tác phát triển du lịch 8

¹¹ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

¹² Giải bóng đá học sinh Tiểu học và Trung học cơ sở toàn quốc Cúp Milo năm 2022 Khu vực I tại Phú Thọ; Hội thao Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh năm 2022; giải “Cây vọt trẻ” tỉnh Phú Thọ; giải bơi, điền kinh học sinh phổ thông tỉnh Phú Thọ năm học 2022; Hội thao Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh lần thứ V, năm 2022. Tham gia thi đấu Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XII xuất sắc giành 7 huy chương các loại, xếp thứ 6/17 tỉnh/thành tham dự Hội thi. Hoàn thành Đại hội TDTT tỉnh Phú Thọ lần thứ IX năm 2022.

tỉnh Tây bắc mở rộng và thành phố Hồ chí Minh năm 2022; tổ chức Trại sáng tác ảnh đẹp Du lịch Phú Thọ năm 2022 tại huyện Thanh Thủy và huyện Tân Sơn; tổ chức tuần du lịch Thanh Thủy - Mùa thu năm 2022; tuyên truyền, quảng bá Hát Xoan trong hoạt động du lịch, phục vụ Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2022; trưng bày hoạt động văn hoá du lịch cộng đồng tại xóm Dù, xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn; tổ chức không gian Văn hóa - Du lịch - Ẩm thực Đất Tổ, giới thiệu các sản vật đặc trưng và nét văn hóa, ẩm thực Đất Tổ trong chương trình Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc vùng Tây Bắc năm 2022.

f) Tai nạn giao thông¹³

Tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/12/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 12 vụ va chạm giao thông làm 53 người chết (*giảm 3 người so với cùng kỳ*) và 25 người bị thương (*giảm 8 người so với cùng kỳ*). Riêng từ ngày 15/11 đến ngày 14/12/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 8 người chết.

Tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/12/2022, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 61.603 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 70,9 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/11/2022 đến ngày 14/12/2022, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 4.216 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 5,2 tỷ đồng*).

g) Thiệt hại do thiên tai

Tính từ đầu năm đến ngày 16/12/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 đợt thiên tai (*giảm 8 đợt so với cùng kỳ*) gây thiệt hại về người và tài sản cũng như sản xuất nông nghiệp của người dân, cụ thể: Làm 1 người chết (*giảm 3 người so với cùng kỳ*); 1 người bị thương; 231 ngôi nhà bị hư hỏng; 1.510,58 ha lúa, 409,9 ha ngô, rau màu bị thiệt hại; 69 con gia súc bị chết; 349 lồng bè nuôi cá bị cuốn trôi, hư hại nặng;... Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 72,6 tỷ đồng.

h) Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường

Tình hình cháy nổ: Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/12/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 vụ cháy, làm 2 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1.977 triệu đồng;...

Tình hình vi phạm môi trường: Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/12/2022 lực lượng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 502 vụ vi phạm môi trường (*tăng 131 vụ so với cùng kỳ*) với tổng số tiền xử phạt 14.033,3 triệu đồng (*tăng 5.018,7 triệu đồng so với cùng kỳ*).

¹³ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Năm 2023 là năm bản lề tạo đà hoàn thành đạt và vượt các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021- 2025. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, kinh tế cả nước và của tỉnh được dự báo tiếp tục chịu nhiều tác động tiêu cực bởi giá xăng dầu biến động mạnh, giá vật tư đầu vào, chi sản xuất tăng cao, thị trường xuất, nhập khẩu có nguy cơ bị thu hẹp,... Để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, đòi hỏi phải có nỗ lực, quyết tâm đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của toàn dân và các doanh nghiệp; trong đó cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

(1) Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến.

(2) Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn về thủ tục, đất đai, xây dựng, tín dụng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư triển khai dự án

(3) Tăng cường vai trò chủ đạo ngân sách cấp tỉnh, tập trung nguồn lực để triển khai hoàn thành dứt điểm các dự án trọng điểm; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công gắn với nâng cao chất lượng công trình.

(4) Triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp quản lý thuế, tăng cường công tác kiểm tra chống thất thu thuế; quản lý chặt chẽ việc thu thuế khoán đối với hộ kinh doanh; kiên quyết thu hồi các khoản nợ đọng thuế.

(5) Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; y tế, văn hóa- xã hội và đảm bảo chính sách an sinh xã hội

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022

Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính năm 2022	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với cùng kỳ
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	89.398.094	100,00	48.212.914	107,97
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.921.979	18,93	8.834.581	103,53
Công nghiệp và xây dựng	33.254.109	37,20	18.457.104	111,91
Dịch vụ	33.561.121	37,54	17.850.933	106,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.660.885	6,33	3.070.296	105,24

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Đông 2022-2023 (Ha)			
Ngô	7.108,3	6.481,4	91,2
Khoai lang	398,1	379,3	95,3
Đậu tương	13,8	12,2	88,4
Lạc	29,8	23,9	80,2
Rau các loại	5.887,2	5.744,3	97,6
Đậu các loại	15,4	9,7	63,0

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	435.377	431.531	99,1
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa chiêm xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	36.074	35.814	99,3
Năng suất	Tạ/ha	61,99	60,92	98,3
Sản lượng	Tấn	223.610	218.197	97,6
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	24.086	23.464	97,4
Năng suất	Tạ/ha	53,41	54,69	102,4
Sản lượng	Tấn	128.641	128.330	99,8
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	16.965,5	17.290,2	101,9
Năng suất	Tạ/ha	49,00	49,16	100,3
Sản lượng	Tấn	83.125,7	85.004,6	102,3
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	938,9	778,0	82,9
Năng suất	Tạ/ha	71,26	71,80	100,8
Sản lượng	Tấn	6.690,4	5.586,1	83,5
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	88,4	57,3	64,8
Năng suất	Tạ/ha	18,45	19,07	103,4
Sản lượng	Tấn	163,2	109,3	67,0
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.301,9	2.981,5	90,3
Năng suất	Tạ/ha	21,89	22,76	104,0
Sản lượng	Tấn	7.227,0	6.785,9	93,9
<i>Rau</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.098,5	15.051,2	99,7
Năng suất	Tạ/ha	161,40	164,04	101,6
Sản lượng	Tấn	243.685,4	246.893,3	101,3

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm trước (%)
Cây công nghiệp				
Chè				
Diện tích trồng mới	Ha	65,7	94,3	143,4
Diện tích thu hoạch	Ha	15.116	14.493	95,9
Năng suất	Tạ/ha	122,40	122,50	100,1
Sản lượng	Tấn	185.016	177.535	96,0
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích trồng mới	Ha	11,9	9,6	80,5
Diện tích thu hoạch	Ha	183,5	164,1	89,4
Năng suất	Tạ/ha	61,93	62,23	100,5
Sản lượng	Tấn	1.136,48	1.021,13	89,9
Xoài				
Diện tích trồng mới	Ha	12,6	9,8	77,9
Diện tích thu hoạch	Ha	596,4	545,7	91,5
Năng suất	Tạ/ha	73,42	74,20	101,1
Sản lượng	Tấn	4.378,8	4.049,1	92,5
Chuối				
Diện tích trồng mới	Ha	198,0	293,8	148,4
Diện tích thu hoạch	Ha	3.585,5	3.491,6	97,4
Năng suất	Tạ/ha	252,70	256,50	101,5
Sản lượng	Tấn	90.605,2	89.560,1	98,8
Bưởi				
Diện tích trồng mới	Ha	514,6	181,2	35,2
Diện tích thu hoạch	Ha	3.742,6	4.265,7	114,0
Năng suất	Tạ/ha	119,57	122,20	102,2
Sản lượng	Tấn	44.749,6	52.127,1	116,5

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	48.465	46.920	198.829	106,4	105,4	104,8
<i>Trong đó</i>						
Thịt lợn	33.349	31.649	135.855	106,2	104,1	104,0
Thịt trâu	1.278	1.451	5.074	102,0	101,9	101,8
Thịt bò	1.942	2.248	8.177	102,0	102,4	102,2
Thịt gia cầm	11.518	11.225	48.208	108,5	110,7	108,1
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	123.196	131.587	502.418	97,8	98,2	100,8
Sữa (Tấn)	33	44,8	118	93,8	95,9	85,7

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,5	0,3	9,3	65,0	117,2	99,9
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	147,2	147,6	740,0	101,3	98,7	103,0
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	29,2	27,6	93,7	110,2	105,3	109,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	2,0	1,4	6,8	71,5	446,6	67,4
Cháy rừng (Ha)	0,013	1,07	2,11	9,0	-	422,0
Chặt, phá rừng (Ha)	2,0	0,4	4,70	74,9	117,4	49,0

7. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	11.248	12.669	43.067	102,7	103,0	103,0
Cá	10.611	11.920	40.841	101,9	104,6	103,3
Tôm	163	117	388	124,8	88,8	105,7
Thủy sản khác	474	632	1.838	114,4	81,6	96,9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	10.421	11.835	40.352	102,3	103,1	102,9
Cá	10.354	11.764	40.174	101,7	104,7	103,3
Tôm	34	35	84	350,5	63,2	105,8
Thủy sản khác	33	36	94	-	-	43,2
Sản lượng thủy sản khai thác	827	834	2.715	108,1	102,5	104,2
Cá	257	156	667	111,9	99,5	104,3
Tôm	129	82	305	106,8	107,3	105,7
Thủy sản khác	441	596	1.743	106,4	102,6	103,9

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2022 so với tháng trước	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2022 so với năm trước
TOÀN NGÀNH	116,36	95,48	108,72	111,26
B. Khai khoáng	136,37	87,63	142,12	95,66
07. Khai thác quặng kim loại	330,88	77,78	451,61	265,69
08. Khai khoáng khác	123,37	89,40	128,39	87,28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,71	95,39	107,81	111,25
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	90,98	102,09	75,92	96,09
11. Sản xuất đồ uống	107,73	84,43	85,44	106,31
13. Dệt	94,93	103,01	94,65	103,41
14. Sản xuất trang phục	96,12	103,56	89,98	97,81
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	151,99	104,58	101,27	107,78
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	294,69	99,51	298,90	110,50
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	135,32	94,02	101,36	112,84
18. In, sao chép bản ghi các loại	70,90	105,26	101,69	124,70
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,77	101,79	83,00	91,28
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,00	104,49	85,24	95,06
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,89	93,57	95,30	119,93
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	166,16	89,94	62,21	108,12
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	121,72	92,27	135,75	120,82
27. Sản xuất thiết bị điện	73,20	109,29	95,69	120,07
29. Sản xuất xe có động cơ	109,00	99,98	110,71	142,93
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	5,65	125,00	43,92	37,51
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33,60	100,80	78,32	70,08
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	110,08	101,55	110,73	107,53
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	110,08	101,55	110,73	107,53
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	162,90	101,27	155,46	132,25
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,11	97,68	108,85	102,14
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	519,66	107,39	462,22	267,54

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022
TOÀN NGÀNH	108,29	116,29	107,47	113,28
B. Khai khoáng	91,45	92,27	71,95	137,39
07. Khai thác quặng kim loại	162,45	339,29	188,89	411,66
08. Khai khoáng khác	87,94	82,93	65,15	123,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,71	116,66	107,58	112,60
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,31	99,76	95,66	85,49
11. Sản xuất đồ uống	83,49	90,62	145,87	103,77
13. Dệt	106,30	102,16	107,96	97,71
14. Sản xuất trang phục	99,59	95,31	96,38	99,57
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	92,24	106,63	112,54	119,27
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	35,66	84,92	145,60	339,90
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,75	110,19	117,19	113,63
18. In, sao chép bản ghi các loại	240,32	85,22	132,97	102,69
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,58	87,52	94,04	98,28
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,13	95,99	90,77	94,09
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,28	115,15	123,20	115,36
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	102,19	118,34	133,81	91,21
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	113,11	156,59	106,60	123,00
27. Sản xuất thiết bị điện	71,91	126,43	138,68	135,91
29. Sản xuất xe có động cơ	151,61	114,22	204,84	124,67
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	55,82	50,97	15,62	10,91
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	157,49	105,15	51,52	53,93
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	113,72	102,80	105,43	109,82
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	113,72	102,80	105,43	109,82
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	91,89	145,17	144,57	157,02
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,13	94,40	99,80	109,26
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	68,60	623,19	558,25	539,17

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Giấy bìa các loại	Ng.tấn	261	290	111,1
Bia các loại	Tr.lít	85	85	99,9
Rượu các loại	Ng.lít	10.107	9.680	95,8
Chè chế biến	Ng.Tấn	53	48	90,6
Phân bón hóa học các loại	Ng.tấn	874	900	103,0
Trong đó: NPK	"	434	430	99,1
Cao lanh	"	335	305	91,0
Xi măng	"	1.509	1.545	102,4
Gạch xây	Tr. viên	335	322	96,1
Gạch Ceramic	Triệu m2	52	50	96,2
Mì chính	Ng.tấn	34	50	146,2
Dung lượng ắc quy	Ng. KVA	29	33	113,8
Cát, sỏi, đá khai thác	Ng.m3	4.736	3.860	81,5
Nhôm thành phẩm	Ng.tấn	16	16	103,2
Vải thành phẩm	Triệu m2	60	63	104,5
Sợi toàn bộ	Ng.tấn	18	19	105,6
Quần áo may sẵn	Triệu SP	225	226	100,4
Giày thể thao	Ng.đôi	9.550	11.650	122,0
Nước sinh hoạt	Tr. m3	34	30	88,2
Sản phẩm điện tử	Tr.SP	980	1.500	153,1

11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng,%

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022
TỔNG SỐ	10.293.358	11.913.264	38.762.528	112,2	117,7	112,6
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.388.895	1.669.125	5.543.859	126,1	122,1	122,1
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	10.209	-	-	2,6
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	480	-	480	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	90.659	90.518	272.109	34,0	67,2	31,3
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	76.027	138.964	323.700	308,7	581,6	421,4
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.600.697	7.535.378	24.129.728	115,5	121,6	114,6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.876.865	2.210.067	7.212.601	117,0	116,3	113,6
Vốn huy động khác	259.735	269.212	1.269.842	71,9	69,2	110,7

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2022	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	393.408	445.627	3.950.971	98,8	107,1
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	249.113	291.998	2.537.868	98,1	108,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	91.993	112.971	917.862	101,4	103,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	27.227	32.277	262.696	100,0	93,6
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	136.092	156.206	1.440.878	96,6	132,7
Vốn nước ngoài (ODA)	15.268	16.426	119.509	90,1	38,2
Xổ số kiến thiết	2.083	2.159	24.000	100,0	108,3
Vốn khác	3.677	4.236	35.619	100,0	101,4
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	107.236	112.986	1.032.622	100,0	105,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	40.112	42.366	365.762	100,0	106,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25.789	27.855	240.260	100,0	101,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.599	65.887	618.377	100,0	105,1
Vốn khác	4.525	4.733	48.483	100,0	105,8
Vốn NS Nhà nước cấp xã	37.059	40.643	380.481	100,0	103,8
Vốn cân đối ngân sách xã	23.377	25.889	223.262	100,0	104,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	17.322	18.788	168.344	100,0	103,9
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.557	11.377	123.927	100,0	102,5
Vốn khác	3.125	3.377	33.292	100,0	105,3

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng, %

	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	911.787	933.412	1.174.288	100,7	103,4	117,8
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	599.973	588.609	747.141	104,6	107,1	117,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	209.483	221.714	280.082	95,5	104,4	141,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	54.922	66.189	84.881	81,0	96,2	105,7
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	345.792	328.758	402.954	142,2	140,9	117,9
Vốn nước ngoài (ODA)	30.928	23.020	46.806	31,7	25,8	59,7
Xổ số kiến thiết	5.650	6.556	6.264	90,0	133,5	115,3
Vốn khác	8.120	8.561	11.035	108,9	90,3	102,5
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	225.175	249.557	314.021	95,1	98,0	117,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	78.763	88.086	115.134	95,1	93,5	129,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	51.908	57.139	77.221	90,1	88,8	128,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	136.278	150.533	185.396	95,7	100,9	111,9
Vốn khác	10.134	10.938	13.491	86,4	96,5	118,9
Vốn NS Nhà nước cấp xã	86.639	95.246	113.126	91,7	97,0	117,7
Vốn cân đối ngân sách xã	48.324	55.984	71.524	96,7	89,3	122,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.851	39.894	51.448	100,4	84,1	114,5
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	30.328	31.609	32.167	81,8	115,0	110,8
Vốn khác	7.987	7.653	9.435	107,1	95,1	109,1

14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12 và năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2022	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.024.351	4.063.660	44.091.323	125,7	119,1
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.337.542	3.364.012	36.956.882	119,4	114,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	386.175	395.439	3.659.325	244,9	181,4
Dịch vụ và du lịch	300.635	304.209	3.475.116	119,8	122,7

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2022	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.337.542	3.364.012	36.956.882	119,4	114,8
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.142.960	1.157.727	12.704.709	123,5	119,9
Hàng may mặc	244.680	248.488	2.848.113	109,1	111,8
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	248.321	255.840	2.794.551	111,5	115,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	23.328	23.868	289.714	104,0	112,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	449.908	427.411	3.937.064	146,4	126,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	40.317	42.400	707.445	125,8	184,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con)	530.767	535.414	6.007.979	104,1	95,8
Xăng, dầu các loại	424.052	433.982	4.944.598	119,5	112,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	59.818	61.306	698.666	112,2	114,2
Đá quý, kim loại quý,...	49.124	51.133	558.508	183,5	172,3
Hàng hóa khác	61.376	62.005	718.078	105,8	113,4
SC xe có động cơ, mô tô,...	62.891	64.438	747.457	115,3	116,2

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	9.373.231	9.969.786	117,2	119,8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	3.256.213	3.436.545	123,2	124,3
Hàng may mặc	696.236	734.826	110,1	109,9
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	686.958	747.473	114,9	112,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	78.049	71.300	112,7	106,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.011.149	1.279.869	127,5	151,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	152.609	119.791	163,7	120,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con)	1.610.085	1.603.564	102,8	103,2
Xăng, dầu các loại	1.226.834	1.267.417	114,7	117,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	158.680	180.544	112,2	114,9
Đá quý, kim loại quý,...	141.229	158.175	176,0	190,9
Hàng hóa khác	179.327	182.311	117,1	106,9
SC xe có động cơ, mô tô,...	175.861	187.970	111,4	112,2

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2022	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	686.810	699.648	7.134.441	168,4	147,1
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	386.175	395.439	3.659.325	244,9	181,4
Dịch vụ lưu trú	35.905	36.423	351.902	221,5	175,3
Dịch vụ ăn uống	350.270	359.016	3.307.424	247,5	182,0
Dịch vụ lữ hành	16.329	16.555	141.570
Dịch vụ khác	284.306	287.654	3.333.546	113,3	117,9

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
các quý năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	1.954.742	2.064.396	177,0	169,6
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.046.389	1.157.070	244,3	245,2
Dịch vụ lưu trú	100.268	107.424	217,0	218,1
Dịch vụ ăn uống	946.121	1.049.646	247,6	248,3
Dịch vụ lữ hành	60.039	51.169
Dịch vụ khác	848.314	856.157	125,6	114,9

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2022 so với			Bình quân quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2022 so với năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm 2021	Tháng 11 năm 2022		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,12	104,76	100,29	104,83	103,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,02	108,93	100,78	109,69	104,14
<i>Trong đó: Lương thực</i>	112,20	104,16	100,80	104,38	105,16
Thực phẩm	117,89	109,79	100,46	110,90	103,34
Ăn uống ngoài gia đình	117,06	108,99	102,08	108,71	106,71
Đồ uống và thuốc lá	118,00	110,31	100,26	109,99	106,58
May mặc, mũ nón, giày dép	110,01	105,81	100,94	105,33	103,02
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,64	103,87	100,86	102,68	101,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,63	104,23	100,70	104,01	102,74
Thuốc và dịch vụ y tế	104,34	101,00	100,10	101,05	101,06
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,44	99,87	97,61	100,96	111,23
Bưu chính viễn thông	97,98	99,94	99,81	100,00	99,94
Giáo dục	106,37	103,86	100,03	103,94	101,74
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,67	102,96	100,00	102,96	100,90
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,42	103,30	100,68	102,82	100,71
Hàng hoá và dịch vụ khác	111,67	107,13	100,66	106,79	104,13
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136,02	102,57	100,25	101,39	101,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,47	102,71	97,71	104,29	102,01

**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 12 và năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	595.248	6.085.313	106,5	121,7	116,2
<i>Trong đó</i>					
Vận tải hành khách	85.598	808.609	108,3	129,2	120,9
Đường bộ	84.560	797.282	108,4	129,4	121,0
Đường thủy	1.038	11.326	104,7	118,4	117,7
Vận tải hàng hóa	453.566	4.696.944	106,4	122,2	116,3
Đường bộ	341.164	3.556.992	106,3	123,1	117,1
Đường thủy	112.402	1.139.952	106,8	119,4	113,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55.518	574.835	104,6	108,3	108,9

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	1.552.211	1.690.573	123,5	119,0
<i>Trong đó</i>				
Vận tải hành khách	197.263	234.213	135,7	127,9
Đường bộ	194.334	231.223	135,9	128,0
Đường thủy	2.930	2.990	125,7	120,6
Vận tải hàng hóa	1.202.353	1.294.608	121,4	118,6
Đường bộ	919.512	978.270	122,9	119,3
Đường thủy	282.841	316.338	116,9	116,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	151.193	160.104	125,8	110,3

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2022

	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.757	16.950	108,6	123,6	117,3
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	1.622	15.433	109,0	124,7	117,7
Đường thủy	135,5	1.516,7	105,2	111,9	113,1
Luân chuyển hành khách	110.363	1.041.472	108,6	126,2	119,2
(Nghìn lượt hành khách.Km)					
Đường bộ	110.194	1.039.611	108,7	126,2	119,2
Đường thủy	168,7	1.861,2	105,0	114,9	114,2
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	4.710	47.768	106,7	120,3	112,0
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	3.103	31.382	106,5	123,3	113,0
Đường thủy	1.606	16.386	107,2	114,8	110,0
Luân chuyển hàng hóa	504.756	5.203.822	106,9	118,0	112,5
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	241.381	2.498.765	106,6	120,9	113,9
Đường thủy	263.374	2.705.058	107,1	115,5	111,2

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	4.230	4.816	132,8	124,2
(Nghìn lượt hành khách)				
Đường bộ	3.835	4.424	134,3	125,2
Đường thủy	396	391	120,4	114,5
Luân chuyển hành khách	257.232	300.283	135,5	126,3
(Nghìn lượt hành khách.Km)				
Đường bộ	256.745	299.794	135,5	126,3
Đường thủy	487	489	121,8	117,8
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	12.027	13.369	115,3	117,3
(Nghìn tấn)				
Đường bộ	7.952	8.830	116,4	119,0
Đường thủy	4.075	4.538	113,2	114,0
Luân chuyển hàng hóa	1.318.320	1.440.927	116,9	116,4
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	640.125	695.575	118,7	118,5
Đường thủy	678.195	745.352	115,3	114,6

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2022

	Sơ bộ kỳ tháng 12/2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 12/2022	Kỳ tháng 12/2022 so với kỳ tháng 11/2022 (%)	Kỳ tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông (vụ)	7	57	140,0	63,6	93,4
Đường bộ	7	57	140,0	63,6	93,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	8	53	800,0	72,7	94,6
Đường bộ	8	53	800,0	72,7	94,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	25	-	-	75,8
Đường bộ	-	25	-	-	75,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	2	21	-	33,3	61,8
Số người chết	-	-	-	-	-
Số người bị thương	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	227	>1.977	-	74,9	...

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm	Quý II năm	Quý III năm	Quý IV năm
		2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 3/2022)	2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2022 đến hết kỳ tháng 6/2022)	2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2022 đến hết kỳ tháng 9/2022)	2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 10/2022 đến hết kỳ tháng 12/2022)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	13	12	16	16
Đường bộ	"	13	12	16	16
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	15	8	16	14
Đường bộ	"	15	8	16	14
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	6	7	12	-
Đường bộ	Người	6	7	12	-
Đường sắt	Người	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	8	5	5
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	2	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	130,0	160,0	>1170	517,0

26. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Đơn vị tính: nghìn người

	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Năm 2022 so với năm trước (%)
Dân số trung bình	1.507,5	1.516,9	100,6
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	747,8	756,1	101,1
Nữ	759,7	760,8	100,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	288,0	293,5	101,9
Nông thôn	1.219,6	1.223,4	100,3
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	859,4	864,5	100,6
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	431,4	433,0	100,4
Nữ	428,0	431,5	100,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	142,9	143,5	100,4
Nông thôn	716,5	721,0	100,6
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	845,2	848,1	100,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	343,5	330,6	96,2
Công nghiệp và xây dựng	269,2	275,1	102,2
Dịch vụ	232,5	242,4	104,3